

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống áp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp
Tel: 0676.296800 Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2015

ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Đơn vị tính: VND			
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.095.582.859.293	1.159.975.923.761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	339.342.293.195	66.127.208.356
1. Tiền	111		294.964.293.195	38.827.208.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.378.000.000	27.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		317.300.000.000	21.483.381.051
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a		21.483.381.051
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	317.300.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		890.044.253.453	533.238.928.728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	412.442.552.562	344.518.635.604
2. Trả trước cho người bán	132		335.553.627.628	133.674.499.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	180.519.220.893	90.781.882.406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38.471.147.630)	(35.736.088.449)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		546.987.042.221	522.603.592.270
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	546.987.042.221	522.603.592.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.909.270.424	16.522.813.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	1.314.753.780	1.457.142.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			14.952.021.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	594.516.644	113.649.312
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		779.002.802.088	790.676.419.246
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.083.432.450	12.985.113.749
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	2.083.432.450	12.985.113.749
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		399.912.334.824	536.306.373.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	272.679.421.293	309.037.458.526
- Nguyên giá	222		399.586.599.966	408.756.237.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(126.907.178.673)	(99.718.778.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	2.670.554.223	144.954.147.787
- Nguyên giá	225		8.603.851.327	160.500.082.606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.933.297.104)	(15.545.934.819)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	124.562.359.308	82.314.767.512
- Nguyên giá	228		125.931.910.719	84.163.336.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.369.551.411)	(1.848.568.779)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	10.641.737.118	110.509.966.651
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.641.737.118	110.509.966.651
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	365.999.970.238	127.974.660.266
1. Đầu tư vào công ty con	251		334.816.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			122.209.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.319.500.000	9.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(135.529.762)	(3.234.839.734)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		365.327.458	2.900.304.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	365.327.458	2.900.304.755
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.874.585.661.381	1.950.652.343.007

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1.785.600.466.982	1.322.758.977.072
I. Nợ ngắn hạn	310		1.642.647.507.654	1.216.236.504.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	210.650.883.087	207.820.569.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.398.641.335	19.018.492.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	10.145.203.378	3.965.087.405
4. Phải trả người lao động	314		21.527.489.783	19.275.731.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	21.914.201.374	17.913.304.369
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.344.809.264.352	944.006.494.418
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.201.824.345	4.236.824.345
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		142.952.959.328	106.522.472.319
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		162.959.328	195.551.194
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	142.790.000.000	106.326.921.125
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.088.985.194.399	627.893.365.935
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	1.088.985.194.399	627.893.365.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		983.250.000.000	456.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		983.250.000.000	456.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.266.800.000	17.668.800.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.098.818.751	22.098.818.751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	66.369.575.648	132.125.747.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.071.747.184	132.125.747.184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	63.297.828.464	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.874.585.661.381	1.950.652.343.007

Người lập biểu

Trần Phước Minh

Kế toán trưởng

Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	512.400.420.403	511.363.480.806	2.134.564.670.811	2.126.795.218.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	657.505.924	2.064.529.500	29.081.677.051	6.834.488.807
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		511.742.914.479	509.298.951.306	2.105.482.993.760	2.119.960.729.864
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	437.847.138.272	451.105.488.508	1.820.420.416.579	1.861.845.220.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.895.776.207	58.193.462.798	285.062.577.181	258.115.508.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	36.554.327.008	26.826.455.213	49.504.077.345	19.339.957.802
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	38.465.362.186	33.754.157.744	113.030.343.323	63.021.717.632
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.938.846.208	13.633.474.614	79.207.921.698	52.371.597.186
8. Chi phí bán hàng	25	V.19.	33.056.782.331	24.256.543.485	107.215.671.641	81.278.527.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20.	10.269.610.031	10.446.894.887	30.709.816.761	31.688.146.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.658.348.667	16.562.321.895	83.610.822.801	101.467.074.241
11. Thu nhập khác	31	V.21.	356.776.757	80.527.691	709.995.409	21.882.801.204
12. Chi phí khác	32	V.22.	14.470.158.554	168.532.905	5.778.383.701	22.117.451.861
13. Lợi nhuận khác	40		(14.113.381.797)	(88.005.214)	(5.068.388.292)	(234.650.657)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.544.966.870	16.474.316.681	78.542.434.509	101.232.423.584
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	2.414.929.683	5.813.965.716	15.244.606.045	10.813.112.319
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.130.037.187	10.660.350.965	63.297.828.464	90.419.311.265

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.132.110.105.837	1.814.747.969.275
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.034.647.363.610)	(2.211.984.770.510)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(142.725.231.126)	(122.830.751.065)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(78.866.893.555)	(9.151.910.863)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.298.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.191.461.284.153	2.154.142.176.089
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.420.527.329.807)	(1.820.220.945.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(353.195.428.108)	(195.309.530.902)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.719.540.000)	(692.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		15.584.487.358
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25	(253.000.000.000)	(1.040.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26	18.074.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.658.415.267	4.046.411.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(227.987.124.733)	17.898.898.557
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	399.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.083.217.959.167	2.515.266.010.480
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.578.387.035.706)	(2.322.834.395.516)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(49.366.703.011)	(15.671.920.419)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(76.000.000)	(36.717.977.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	854.388.220.450	140.041.717.095
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	273.205.667.609	(37.368.915.250)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	66.127.208.356	103.521.029.113
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	9.417.230	(24.905.507)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	339.342.293.195	66.127.208.356

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 0303141296 ngày 17 tháng 08 năm 2015.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười lăm do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 08 năm 2015 là 983.250.000.000 VNĐ (Chín trăm tám mươi ba tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 56/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2015) tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1. TIỀN	294.964.293.195	38.827.208.356
- Tiền mặt	412.152.665	483.689.005
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	294.552.140.530	38.343.519.351
2. Các khoản tương đương tiền	44.378.000.000	27.300.000.000
Cộng	<u>339.342.293.195</u>	<u>66.127.208.356</u>

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Chứng khoán kinh doanh		21.483.381.051
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	317.300.000.000	
- Tiền gửi ngắn hạn	317.300.000.000	
- Tiền gửi dài hạn		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	366.135.500.000	131.209.500.000
- Đầu tư vào Công ty con	334.816.000.000	
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	301.926.000.000	
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	32.890.000.000	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	122.209.500.000
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		68.000.000.000
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		21.319.500.000
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		32.890.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	31.319.500.000	9.000.000.000
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á	21.319.500.000	
+ Cty CP Nhựt Hồng	10.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	<u>683.435.500.000</u>	<u>152.692.881.051</u>

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	103.979.426.201	
LLC"MEKONG FOOD"	56.646.176.750	53.938.767.055
Đối tượng khác	251.816.949.611	290.579.868.549
Cộng	<u>412.442.552.562</u>	<u>344.518.635.604</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

V.03.b PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Phải thu khác	42.354.880.688	62.341.091.876
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai	14.410.524.234	5.321.015.384
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	4.196.705.222	4.196.705.222
+ Công ty CP ĐTTC và truyền thông Quốc Tế	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	4.996.800.000	59.800.000
+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò	2.634.646.850	1.635.320.000
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	14.330.869.882	37.284.339.978
+ Đối tượng khác	535.334.500	12.593.911.292
- Tạm ứng	138.164.340.205	28.440.790.530
Cộng	<u>180.519.220.893</u>	<u>90.781.882.406</u>

V.03.c PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	2.083.432.450	12.985.113.749
Cộng	<u>2.083.432.450</u>	<u>12.985.113.749</u>

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Nợ xấu		
- Phải thu khách hàng	42.864.664.952	42.864.664.952
Cộng	<u>42.864.664.952</u>	<u>42.864.664.952</u>

V.04. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	61.100.308.408	31.852.739.839
- Công cụ, dụng cụ	533.072.160	449.126.258
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	109.060.215.057	170.604.666.004
- Thành phẩm	354.634.605.994	197.400.517.289
- Hàng hóa	16.070.361.838	110.985.523.416
- Hàng gửi đi bán	5.588.478.764	11.311.019.464
Cộng hàng tồn kho	<u>546.987.042.221</u>	<u>522.603.592.270</u>

V.05. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	10.543.537.120	109.048.466.653
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	1.565.846.400	32.614.674.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
- Trạm dừng chân-bến xe Lấp Vò	90.318.182	90.318.182
- Nhà máy đông lạnh	646.634.068	518.181.818
- Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454.545.455	454.545.455
- Đất khu tái định cư	4.294.192.724	5.927.374.928
- Nhà máy tinh lọc dầu cá	1.976.218.046	67.719.533.373
- Nhà máy thủy hải sản sạch	32.284.545	
- Nhà máy thức ăn chăn nuôi	49.377.000	
- Bất động sản		1.723.838.550
- Vùng nuôi cá Định Yên	1.434.120.700	
Mua sắm TSCĐ	98.199.998	1.461.499.998
Cộng	10.641.737.118	110.509.966.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	126.216.902.802	271.883.686.585	5.436.039.049	947.102.800	4.272.506.059	408.756.237.295
Số tăng trong năm	129.494.090	133.042.477.132	2.611.881.817			135.783.853.039
- Mua trong năm			2.611.881.817			2.611.881.817
- Đầu tư XDCB hoàn thành	129.494.090					129.494.090
- Tăng khác		133.042.477.132				133.042.477.132
Số giảm trong năm		144.310.559.459	642.930.909			144.953.490.368
- Chuyển sang BDS đầu tư			642.930.909			38.490.252.401
- Thanh lý, nhượng bán		37.847.321.492				38.490.252.401
- Giảm khác		106.463.237.967				106.463.237.967
Số dư cuối năm	126.346.396.892	260.615.604.258	7.404.989.957	947.102.800	4.272.506.059	399.586.599.966
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.484.238.655	83.846.647.998	3.405.122.050	613.535.986	1.369.234.080	99.718.778.769
Số tăng trong năm	3.961.519.097	33.763.428.644	472.131.009	90.853.488	620.558.493	38.908.490.731
- Khấu hao trong năm	3.961.519.097	33.763.428.644	472.131.009	90.853.488	620.558.493	38.908.490.731
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		11.677.050.171	43.040.656			11.720.090.827
- Chuyển sang BDS đầu tư			43.040.656			11.720.090.827
- Thanh lý, nhượng bán		11.677.050.171				11.720.090.827
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	14.445.757.752	105.933.026.471	3.834.212.403	704.389.474	1.989.792.573	126.907.178.673
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	115.732.664.147	188.037.038.587	2.030.916.999	333.566.814	2.903.271.979	309.037.458.526
Tại ngày cuối năm	111.900.639.140	154.682.577.787	3.570.777.554	242.713.326	2.282.713.486	272.679.421.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

V.07. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		150.379.517.440	10.120.565.166			160.500.082.606
Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
Số giảm trong năm		150.379.517.440	1.516.713.839			151.896.231.279
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		150.379.517.440	1.516.713.839			
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			8.603.851.327			8.603.851.327
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		9.578.583.825	5.967.350.994			15.545.934.819
Số tăng trong năm		4.565.387.612	999.417.234			5.564.804.846
- Khấu hao trong năm		4.565.387.612	999.417.234			5.564.804.846
- Tặng khác						
Số giảm trong năm		14.143.971.437	1.033.471.124			15.177.442.561
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		14.143.971.437	1.033.471.124			15.177.442.561
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			5.933.297.104			5.933.297.104
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		140.800.933.615	4.153.214.172			144.954.147.787
Tại ngày cuối năm			2.670.554.223			2.670.554.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.068.336.291		95.000.000		84.163.336.291
Số tăng trong năm	88.888.702.451		190.000.000		89.078.702.451
- Mua trong năm			190.000.000		190.000.000
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác	88.888.702.451				88.888.702.451
Số giảm trong năm	47.310.128.023				47.310.128.023
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	47.310.128.023				47.310.128.023
Số dư cuối năm	125.646.910.719		285.000.000		125.931.910.719
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.817.452.101		31.116.678		1.848.568.779
Số tăng trong năm	991.074.089		43.262.540		1.034.336.629
- Khấu hao trong năm	991.074.089		43.262.540		1.034.336.629
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	1.513.353.997				1.513.353.997
- Thanh lý, nhượng bán	1.513.353.997				1.513.353.997
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.295.172.193		74.379.218		1.369.551.411
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	82.250.884.190		63.883.322		82.314.767.512
Tại ngày cuối năm	124.351.738.526		210.620.782		124.562.359.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.314.753.780	1.457.142.127
Cộng	<u>1.314.753.780</u>	<u>1.457.142.127</u>
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	365.327.458	2.900.304.755
Cộng	<u>365.327.458</u>	<u>2.900.304.755</u>

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	31/12/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015
a) Vay ngắn hạn	1.344.809.264.352	3.962.494.235.745	3.561.691.465.811	944.006.494.418
b) Vay dài hạn	142.790.000.000	125.819.312.880	28.794.277.190	45.764.964.310
c) Các khoản nợ thuê tài chính			60.561.956.815	60.561.956.815

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	594.516.644	113.649.312
Cộng	<u>594.516.644</u>	<u>113.649.312</u>
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	235.102.300	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.609.848.066	3.236.718.523
- Thuế thu nhập cá nhân	273.958.012	698.578.882
- Thuế tài nguyên	26.295.000	29.790.000
Cộng	<u>10.145.203.378</u>	<u>3.965.087.405</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
+ Công ty TNHH MTV Proconco		29.828.238.300
+ Cá nhân Mạc Quang Kỳ (khách hàng bán cá)		23.556.701.800
+ Phải trả cho các đối tượng khác	210.650.883.087	154.435.629.886
Cộng	<u>210.650.883.087</u>	<u>207.820.569.986</u>

V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	52.287.503	52.287.503
- Kinh phí công đoàn	699.024.280	459.263.280
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.704.436.472	9.304.100.230
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	690.250.000	770.250.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.768.203.119	7.327.403.356
+ <i>Hoa hồng môi giới</i>	711.720.106	682.560.106
+ <i>Phải trả khác</i>	6.056.483.013	6.644.843.250
Cộng	<u>21.914.201.374</u>	<u>17.913.304.369</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000		20.000.279.178		159.838.356.812
Tăng vốn trong năm trước	76.000.000.000					90.419.311.265
Lãi trong năm trước						2.098.539.573
Tăng do trích từ lợi nhuận						(3.098.539.573)
Trích quỹ từ lợi nhuận						(384.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị						(114.000.000.000)
Chia cổ tức						(649.381.320)
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	456.000.000.000	17.668.800.000		22.098.818.751		132.125.747.184
Tăng vốn trong năm nay	527.250.000.000					63.297.828.464
Lãi trong năm nay						(804.000.000)
Tăng khác						(128.250.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						(402.000.000)
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	983.250.000.000	17.266.800.000		22.098.818.751		66.369.575.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	983.250.000.000	456.000.000.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	456.000.000.000	380.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	527.250.000.000	76.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	983.250.000.000	456.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	128.250.000.000	114.000.000.000

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	98.325.000	45.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

d) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	22.098.818.751	22.098.818.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 4/2015</i>	<i>Quý 4/2014</i>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	510.959.969.949	508.071.991.117
Doanh thu cung cấp dịch vụ	397.472.728	1.255.386.909
Doanh thu bất động sản đầu tư	774.913.636	2.036.102.780
Doanh thu khác	268.064.090	
Cộng	512.400.420.403	511.363.480.806

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Quý 4/2015</i>	<i>Quý 4/2014</i>
Giảm giá hàng bán	657.505.924	
Hàng bán bị trả lại		2.064.529.500
Cộng	657.505.924	2.064.529.500

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4/2015</i>	<i>Quý 4/2014</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	437.001.707.499	448.640.727.838
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.460.274	877.110.670
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	511.906.409	1.587.650.000
Giá vốn khác	268.064.090	
Cộng	437.847.138.272	451.105.488.508

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2015</i>	<i>Quý 4/2014</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.002.740.266	113.285.717
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.491.867.651	3.506.383.496
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.059.719.091	23.206.786.000
Cộng	36.554.327.008	26.826.455.213

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2015</i>	<i>Quý 4/2014</i>
- Lãi tiền vay	23.938.846.208	13.633.474.614
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.157.736.060	4.158.590.688
- Chi phí tài chính khác	368.779.918	15.962.092.442
Cộng	38.465.362.186	33.754.157.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.523.391.309	1.443.162.549
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.937.469.863	1.045.138.913
- Chi phí bằng tiền khác	12.460.166.360	9.295.694.047
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	16.852.869.943	12.218.024.427
- Các khoản chi phí bán hàng khác	282.884.856	254.523.549
Cộng	<u><u>33.056.782.331</u></u>	<u><u>24.256.543.485</u></u>

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	5.134.793.115	3.748.445.120
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.963.944	738.589.339
- Chi phí bằng tiền khác	4.058.852.972	5.959.860.428
Cộng	<u><u>10.269.610.031</u></u>	<u><u>10.446.894.887</u></u>

V.21. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Tiền phạt thu được	162.991.766	
- Các khoản khác	193.784.991	80.527.691
Cộng	<u><u>356.776.757</u></u>	<u><u>80.527.691</u></u>

V.22. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.407.979.835	
- Các khoản khác	62.178.719	168.532.905
Cộng	<u><u>14.470.158.554</u></u>	<u><u>168.532.905</u></u>

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.414.929.683	5.813.965.716
Cộng	<u><u>2.414.929.683</u></u>	<u><u>5.813.965.716</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	498.756.013.728	372.823.144.384
- Chi phí nhân công	44.919.934.510	38.160.449.708
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.487.847.797	4.221.830.495
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.612.171.111	7.293.127.083
- Chi phí bằng tiền khác	19.381.709.246	1.711.185.692
Cộng	<u>587.157.676.392</u>	<u>424.209.737.362</u>

V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

25.1 Các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Cty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Công ty góp vốn
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con
Công ty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế	Công ty liên kết

25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Trần Phước Minh

Kế toán trưởng

Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung